



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đoàn Văn Tuyền	Chủ tịch
Ông Kim Sang Guk	Thành viên
Ông Đỗ Mạnh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Bà Đào Thị Hồng Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Hiếu	Thành viên
Bà Đỗ Thị Lan	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tài Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01/4/2019)
Bà Đỗ Thị Lan	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc 



Nguyễn Tài Hiếu

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Số: 02 /2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/01/2020, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10/01/2019.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019		01/01/2019	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.945.132.264		52.277.630.534	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.014.295.515		1.881.036.906	
1. Tiền	111	5	2.014.295.515		1.381.036.906	
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000		500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.578.500.000		2.994.500.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	3.578.500.000		2.994.500.000	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.903.661.558		46.348.699.987	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23.314.199.783		40.976.252.539	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.300.000		54.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.553.161.775		5.326.147.448	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-		(7.700.000)	
IV. Hàng tồn kho	140		2.366.996.366		842.077.093	
1. Hàng tồn kho	141	9	2.366.996.366		842.077.093	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81.678.825		211.316.548	
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13.2	81.678.825		211.316.548	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.526.997.189		21.829.588.520	
I. Tài sản cố định	220		17.869.413.814		19.134.323.858	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.869.413.814		19.134.323.858	
- Nguyên giá	222		43.084.526.511		42.337.537.420	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.215.112.697)		(23.203.213.562)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-		746.989.091	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-		746.989.091	
III. Tài sản dài hạn khác	260		657.583.375		1.948.275.571	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	657.583.375		1.948.275.571	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		66.472.129.453		74.107.219.054	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.115.045.103	13.896.029.705
I. Nợ ngắn hạn	310		6.115.045.103	13.896.029.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.266.316.283	7.975.409.537
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.1	370.263.110	289.836.339
3. Phải trả người lao động	314		122.355.715	683.402.381
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.428.979.289	482.347.499
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	738.555.901	2.991.651.216
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	2.176.492.527	1.342.660.455
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.082.278	130.722.278
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.357.084.350	60.211.189.349
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	60.357.084.350	60.211.189.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	47.000.000.000	47.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.000.000.000	47.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	6.085.508.000	6.085.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17	40.073.000	40.073.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	6.623.063.568	6.623.063.568
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17a	608.439.782	462.544.781
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		246.288.885	216.255.896
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		362.150.897	246.288.885
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		66.472.129.453	74.107.219.054

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Hồng Ngọc

Đào Thị Hồng Trang

Nguyễn Tài Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	27.540.195.544	74.052.818.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27.540.195.544	74.052.818.014
4. Giá vốn hàng bán	11	20	22.334.422.368	69.030.628.934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.205.773.176	5.022.189.080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	275.270.126	461.380.889
7. Chi phí tài chính	22	22	90.287.687	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.950.100.999	5.767.907.357
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		440.654.616	(284.337.388)
10. Thu nhập khác	31	24	51.134.004	649.412.325
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		51.134.004	649.412.325
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		491.788.620	365.074.937
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	129.637.723	118.786.052
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		362.150.897	246.288.885
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	77	52

Người lập biểu



Phạm Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Đào Thị Hồng Trang

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Giám đốc




Nguyễn Tài Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		491.788.620	365.074.937
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10	2.011.899.135	2.120.730.358
- Các khoản dự phòng	03		(7.700.000)	(88.500.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(198.956.397)	(1.091.380.889)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.297.031.358	1.305.924.406
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.582.376.152	(909.097.020)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.524.919.273)	3.106.376.859
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.258.877.118)	(5.678.587.221)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.290.692.196	(1.001.659.188)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(584.000.000)	4.404.150.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13	(222.057.279)	(876.746.458)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(334.895.896)	(180.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.245.350.140	170.061.378
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(746.989.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	630.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	198.956.397	461.380.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.801.043.603)	344.391.798
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	16	4.393.868.133	84.987.113
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(3.560.036.061)	(3.141.815.596)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.144.880.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.311.047.928)	(3.056.828.483)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.133.258.609	(2.542.375.307)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.881.036.906	4.423.412.213
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		9.014.295.515	1.881.036.906

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu



Phạm Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Đào Thị Hồng Trang

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Tài Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Điện lực, trụ sở đặt tại số 112 Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 30/4/2004, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 03/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 47.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kho bãi, tiếp nhận hàng hóa nhập tại các ga, cảng trong nước;
- Vận tải đường thủy, đường bộ, vận chuyển, xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, xây lắp điện cấp điện áp 110KV;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kho bãi chứa hàng container.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.****1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.****2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu có) và chi phí tài chính (nếu có). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và không phát sinh lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2019 là 23.107 VND/USD.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phân ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phân ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn chờ hỏi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chương khoản kinh doanh

Phần ánh giá trị các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (năm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chương khoản kinh doanh được ghi số kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh công các

Tài sản có định hình hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Nguyên giá tài sản có định hình hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản có định hình hữu hình đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản có định hình hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản có định hình hữu hình được xác định theo giá gốc.

4.8 Tài sản có định hình hữu hình và khấu hao

Tập hợp chi phí tính giá thành theo phương pháp gián đơn.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến các công trình và dự án đang thực hiện.

4.7 Hàng tồn kho

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoài tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, gồm: các khoản tạm ứng, ký cược, ký quỹ, phải thu các cá nhân đối với khoản lỗ kinh doanh chứng khoán và các khoản khác.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

4.6 Các khoản phải thu

Theo Quyết định số 186 QĐ/POTRACO-HĐQT ngày 02/6/2016 của Hội đồng quản trị, số tiền lãi thu được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính, các khoản lỗ được phân chia cho các cá nhân được ủy quyền kinh doanh chứng khoán thuộc Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát. Tổng số lãi lũy kế đến 31/12/2019 là 3.597.992.527 đồng (đến 01/01/2019 là 3.348.160.453 đồng) đã được phân chia cho các cá nhân liên quan.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu.

Chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÀU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Số năm**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Một số tài sản là kho, bãi được dùng để cho thuê chưa được phân loại và trình bày sang chỉ tiêu bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán, tổng nguyên giá là 2.543.266.591 VND. Tại 31/12/2019, các tài sản này đã được khấu hao hết.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sắm lắp, bảo hiểm, vật tư xe; chi phí công cụ dụng cụ văn phòng và chi phí vật tư sử dụng. Các khoản chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, cổ tức phải trả và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là khoản vay Công ty Chứng khoán Bản Việt liên quan đến các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh của Công ty.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí các công trình đã phát sinh dựa trên ước tính khối lượng công việc đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.18 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 15, 17, 29.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	287.029.764	25.100.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.727.265.751	1.355.936.365
Cộng	<u>2.014.295.515</u>	<u>1.381.036.906</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019				01/01/2019			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh		3.578.500.000				2.994.500.000		
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	50.000	1.172.500.000	-	-	-	-	-	-
Công ty CP FPT (FPT)	40.000	2.406.000.000	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	-	-	-	-	90.000	2.994.500.000	-	-

Tại ngày 07/01/2020, giá trị thị trường các chứng khoán kinh doanh của Công ty như sau:

Chứng khoán	Giá trị sổ kế toán	Giá trị thị trường	Chênh lệch
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	1.172.500.000	1.050.000.000	(122.500.000)
Công ty CP FPT (FPT)	2.406.000.000	2.324.000.000	(82.000.000)
Cộng	3.578.500.000	3.374.000.000	(204.500.000)

Công ty không xác định giá trị hợp lý và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo quy định hiện hành do chính sách kế toán của Công ty như đã trình bày tại thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	23.314.199.783	40.976.252.539
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	19.535.867.794	35.333.819.097
<i>Công ty TNHH MTV Tiếp vận GEMADEPT</i>	<i>9.947.312.400</i>	<i>16.362.348.190</i>
<i>Cosco Logistics (Guangzhou)</i>	<i>2.127.917.853</i>	<i>13.031.470.907</i>
<i>Công ty TNHH Siemens</i>	<i>1.242.710.088</i>	<i>5.940.000.000</i>
<i>Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP</i>	<i>2.750.000.000</i>	-
<i>Công ty Truyền tải điện 1</i>	<i>3.467.927.453</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.778.331.989	5.642.433.442
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH MTV Tiếp vận GEMADEPT</i>	<i>9.947.312.400</i>	<i>16.362.348.190</i>

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.553.161.775	-	5.326.147.448	-
Tạm ứng	3.218.894.202	-	1.420.592.778	-
Ký cược, ký quỹ	327.840.000	-	294.495.000	-
Phải thu các cá nhân đối với khoản lỗ kinh doanh chứng khoán (*)	3.597.992.527	-	3.348.160.453	-
Phải thu khác	408.435.046	-	262.899.217	-

(*) Xem thêm tại thuyết minh số 4.5.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.366.996.366	-	842.077.093	-
Cộng	2.366.996.366	-	842.077.093	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	5.644.624.006	36.647.033.414	45.880.000	42.337.537.420
Tăng trong năm	-	746.989.091	-	746.989.091
Kết chuyển từ chỉ tiêu chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	746.989.091	-	746.989.091
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	5.644.624.006	37.394.022.505	45.880.000	43.084.526.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	5.056.591.970	18.119.068.920	27.552.672	23.203.213.562
Tăng trong năm	38.330.340	1.964.392.791	9.176.004	2.011.899.135
Khấu hao trong năm	38.330.340	1.964.392.791	9.176.004	2.011.899.135
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	5.094.922.310	20.083.461.711	36.728.676	25.215.112.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	588.032.036	18.527.964.494	18.327.328	19.134.323.858
Tại ngày 31/12/2019	549.701.696	17.310.560.794	9.151.324	17.869.413.814

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 8.840.898.350 VND (tại ngày 31/12/2018 là 6.843.765.660 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dài hạn	657.583.375	1.948.275.571
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm, vật tư xe	553.427.560	1.532.207.637
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng	25.314.394	58.578.031
Chi phí vật tư sử dụng	78.841.421	357.489.903

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.266.316.283	1.266.316.283	7.975.409.537	7.975.409.537
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.157.966.283	1.157.966.283	6.559.390.198	6.559.390.198
<i>Công ty CP TM và DVVT Minh Châu</i>	-	-	2.854.300.000	2.854.300.000
<i>Doanh nghiệp tư nhân TMTH Tuấn Trang</i>	-	-	1.460.834.000	1.460.834.000
<i>Công ty TNHH Vận tài Công Thành</i>	196.790.000	196.790.000	1.176.055.000	1.176.055.000
<i>Công ty CP T&C1</i>	-	-	1.068.201.198	1.068.201.198
<i>Công ty TNHH Thương mại Vận tài Hoàng Ngọc Phát</i>	462.000.000	462.000.000	-	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và Vận tài Bắc Việt</i>	173.690.000	173.690.000	-	-
<i>Công ty TNHH Vật tư Thương mại Vận tài Quang Minh</i>	164.486.443	164.486.443	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	160.999.840	160.999.840	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	108.350.000	108.350.000	1.416.019.339	1.416.019.339

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	219.067.285	1.408.601.617	1.262.688.045	364.980.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(211.317.746)	351.695.002	222.057.279	(81.680.023)
Thuế thu nhập cá nhân	70.770.252	15.621.583	81.108.384	5.283.451
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	547.181.000	547.181.000	-
Các loại thuế khác	-	153.639.813	153.639.813	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	78.519.791	2.479.739.015	2.269.674.521	288.584.285
<i>Trong đó:</i>				
13.1 Phải nộp	289.836.339			370.263.110
13.2 Phải thu	211.316.548			81.678.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.428.979.289	482.347.499
Nhà máy nhiệt điện Thái Bình	-	368.000.000
Vận chuyển MBA 220KV Mường Tè	933.845.240	-
Vận chuyển MBA và phụ kiện (Bầu Zon)	261.301.020	-
Các công trình khác	233.833.029	114.347.499

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	738.555.901	2.991.651.216
Kinh phí công đoàn	40.213.857	103.181.993
Bảo hiểm xã hội	3.177.308	3.174.834
Bảo hiểm y tế	535.897	310.979
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	676.800.000	2.821.680.000
<i>Công ty Cổ phần Gemadept</i>	-	<i>1.072.440.000</i>
<i>Công ty TNHH CJ Gemadept Logistics Holdings</i>	-	<i>1.072.440.000</i>
<i>Công ty CP Hàng Hải Ngân Hà</i>	<i>676.800.000</i>	<i>676.800.000</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.828.839	63.303.410

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.176.492.527	1.342.660.455
Các khoản vay	2.176.492.527	1.342.660.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay ngắn hạn	1.342.660.455	1.342.660.455	4.393.868.133	3.560.036.061	2.176.492.527	2.176.492.527
Công ty Chứng khoán Bản Việt (*)	1.342.660.455	1.342.660.455	4.393.868.133	3.560.036.061	2.176.492.527	2.176.492.527

(*) Khoản vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán, Công ty được Công ty Chứng khoán Bản Việt cho vay để kinh doanh chứng khoán khi số dư khả dụng không đủ giao dịch mua.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	47.000.000.000	6.085.508.000	40.073.000	6.623.063.568	3.138.145.655	62.886.790.223
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	246.288.885	246.288.885
Lãi trong năm	-	-	-	-	246.288.885	246.288.885
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	2.921.889.759	2.921.889.759
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.921.889.759	2.921.889.759
Số đầu năm nay	47.000.000.000	6.085.508.000	40.073.000	6.623.063.568	462.544.781	60.211.189.349
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	362.150.897	362.150.897
Lãi trong năm	-	-	-	-	362.150.897	362.150.897
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	216.255.896	216.255.896
Giảm khác	-	-	-	-	216.255.896	216.255.896
Số cuối năm nay	47.000.000.000	6.085.508.000	40.073.000	6.623.063.568	608.439.782	60.357.084.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty TNHH CJ Gemadep Logistics Holdings	17.874.000.000	17.874.000.000	17.874.000.000	17.874.000.000
Công ty CP Hàng Hải Ngân Hà	11.280.000.000	11.280.000.000	11.280.000.000	11.280.000.000
Cổ đông khác	17.846.000.000	17.846.000.000	17.846.000.000	17.846.000.000
Cộng	47.000.000.000	47.000.000.000	47.000.000.000	47.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại 01/01	462.544.781	3.138.145.655
Tăng trong năm	362.150.897	246.288.885
Lãi trong năm	362.150.897	246.288.885
Giảm trong năm	216.255.896	2.921.889.759
Chia cổ tức bằng tiền	-	2.820.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	101.889.759
Nộp theo Quyết định số 37/QĐ-CT ngày 08/01/2019	216.255.896	-
Tại 31/12	608.439.782	462.544.781
b. Cổ phiếu	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.700.000	4.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.700.000	4.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.700.000</i>	<i>4.700.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.700.000	4.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.700.000</i>	<i>4.700.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	203,17	3.496,94

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.833.706.131	71.838.789.001
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	2.706.489.413	2.214.029.013
Cộng	27.540.195.544	74.052.818.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.334.422.368	69.030.628.934
Cộng	22.334.422.368	69.030.628.934

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	198.956.397	333.788.083
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.313.729	127.592.806
Cộng	275.270.126	461.380.889

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	90.287.687	-
Cộng	90.287.687	-

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	2.789.206.259	2.816.847.592
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (7.700.000)	(7.700.000)	(88.500.000)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.168.594.740	3.039.559.765
Cộng	4.950.100.999	5.767.907.357

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	630.000.000
Tiền điện, nước, cước điện thoại	50.388.549	19.412.325
Các khoản khác	745.455	-
Cộng	51.134.004	649.412.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.362.060.142	3.562.969.202
Chi phí nhân công	7.153.974.821	9.104.867.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.011.899.135	2.120.730.358
Chi phí khác	17.289.208.542	54.242.061.834
Cộng	28.817.142.640	69.030.628.934

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	491.788.620	365.074.937
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	156.400.000	228.861.313
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	156.400.000	399.967.657
Chi phí không được trừ	156.400.000	323.675.824
Thu nhập không chịu thuế năm trước	-	76.291.833
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	171.106.344
Thu nhập không chịu thuế	-	171.106.344
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	648.188.620	593.936.250
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6) = (4)*(5)	129.637.723	118.786.052

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	362.150.897	246.288.885
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	362.150.897	246.288.885
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	4.700.000	4.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)=(2)/(3)	77	52

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH MTV Tiếp vận GEMADEPT	Cùng chủ sở hữu		
Thu tiền dịch vụ		7.538.425.990	30.445.799.146
Cung cấp dịch vụ (bao gồm VAT)		1.123.390.200	24.522.642.750
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương		349.895.269	604.386.109
Cổ tức		-	7.464.150

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán VACO tại Hải Phòng.

Người lập biểu



Phạm Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Đào Thị Hồng Trang

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Tài Hiếu